

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		104.578.030.946	76.288.002.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.074.828.980	18.534.157.330
1. Tiền	111	VI.01	7.074.828.980	18.534.157.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	40.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.724.192.452	32.330.680.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	23.237.879.165	22.823.642.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.451.625.911	4.681.509.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.04	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	13.363.817.243	13.372.734.147
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(9.343.802.745)	(8.550.276.473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	14.672.878	3.071.356
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	11.671.255.136	11.638.212.295

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141		13.795.826.869	13.738.216.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.124.571.733)	(2.100.004.206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.107.754.378	13.784.952.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	48.720.000	5.508.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.058.559.078	13.778.969.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		708.153.741.153	745.439.435.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		605.574.666.826	643.772.353.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	604.744.682.886	642.723.372.740
- Nguyên giá	222		1.098.210.270.550	1.091.956.948.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(493.465.587.664)	(449.233.575.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

100
 NG
 PE
 CS
 NG
 N-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	829.983.940	1.048.980.736
- Nguyên giá	228		1.824.974.325	1.824.974.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(994.990.385)	(775.993.589)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	8.394.757.723	8.385.733.678
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.394.757.723	8.385.733.678
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	84.500.000.000	84.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.684.316.604	8.781.348.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	9.684.316.604	8.781.348.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		812.731.772.099	821.727.438.213

103
 TỶ
 (ÁI
 A.C
 UYỆ
 T. T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		595.601.178.162	620.876.253.709
I. Nợ ngắn hạn	310		170.239.340.766	171.295.038.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	75.047.927.052	82.054.732.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.988.674.724	1.833.732.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	6.776.104.683	543.289.671
4. Phải trả người lao động	314		13.191.376.113	13.758.054.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	5.341.227.597	6.426.817.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	30.697.686.965	30.377.524.170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	35.331.266.690	33.961.365.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	1.865.076.942	2.339.523.515
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		425.361.837.396	449.581.215.173
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	425.361.837.396	449.581.215.173
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		217.130.593.937	200.851.184.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	217.130.593.937	200.851.184.504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.463.185.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.622.956.562	31.805.757.519
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(84.955.548.073)	(100.417.758.463)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(103.141.755.273)	(93.946.544.389)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18.186.207.200	(6.471.214.074)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		812.731.772.099	821.727.438.213

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	63.100.717.070	57.667.487.602	235.901.853.346	218.593.987.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		63.100.717.070	57.667.487.602	235.901.853.346	218.593.987.597
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	34.797.501.560	33.380.137.160	129.450.419.053	128.096.970.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.303.215.510	24.287.350.442	106.451.434.293	90.497.017.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.840.498.847	14.142.753	2.018.654.517	40.184.265
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.861.772.225	10.095.907.893	42.378.263.025	54.287.532.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.858.737.546	8.818.487.643	28.162.502.403	34.740.042.781
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	5.364.988.785	6.102.688.983	20.472.775.314	20.143.031.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	6.671.583.086	7.237.004.320	21.464.403.130	22.367.621.140
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		10.245.370.261	865.891.999	24.154.647.341	(6.260.983.955)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	11.596	2.184	650.033.842	854.881
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.733.477	-	187.528.753	115.292
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.721.881)	2.184	462.505.089	739.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.240.648.380	865.894.183	24.617.152.430	(6.260.244.366)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.489.699.409	210.969.708	6.430.945.230	210.969.708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.750.948.971	654.924.475	18.186.207.200	(6.471.214.074)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.617.152.430	(6.260.244.366)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.420.662.559	48.869.481.132
- Các khoản dự phòng	03		818.093.800	1.521.783.172
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		14.215.760.622	18.950.914.493
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.018.654.517)	(40.184.265)
- Chi phí lãi vay	06		28.162.502.403	34.740.042.781
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.215.517.297	97.781.792.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.594.523.860	900.835.782
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.610.368)	(208.832.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.050.951.906)	1.153.488.827
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(946.180.418)	(262.456.365)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.641.304.604)	(34.842.095.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(210.969.708)	(691.599.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(558.897.840)	(436.036.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.344.126.313	63.395.097.165

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(10.022.975.642)	(11.082.224.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.018.654.517	40.184.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.004.321.125)	(11.042.040.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(36.007.133.538)	(38.203.334.187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.792.000.000)	(9.120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.799.133.538)	(47.323.334.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.459.328.350)	5.029.722.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.534.157.330	13.504.434.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.074.828.980	18.534.157.330

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 101, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%; các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2025 lãi 7.750.948.971 đồng lợi nhuận sau thuế, khu vực cổ phần lãi 9.771.268.884 đồng, khu vực các huyện lỗ 2.020.319.913 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:
 - + Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên
 - + Công ty TNHH Friend
- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Doinco Việt Nam
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 1 - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 2 - Địa chỉ: Tổ 2, Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 3 - Địa chỉ: Tổ 10, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp sửa chữa, quản lý mạng xây lắp - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Thôn 6, Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Xóm Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Địa chỉ: Tổ dân phố Thành Lập, phường Phổ Yên, Tỉnh TN.

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

3. **Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế**

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c. Các khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,91 %.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng	Lượng vật tư hàng hóa	(Giá gốc hàng	Giá trị thuần có thể
giảm giá vật tư =	thực tế tồn kho tại thời điểm X	tồn kho theo	- thực hiện được của
hàng hoá	lập báo cáo tài chính	sổ kế toán	hàng tồn kho)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) =	Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất =	Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)
+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng =	Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v..... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - Dự án Sông Công II và dự án Điện mặt trời.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) khoản vay 2961 và khoản vay 3251 -VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí lãi vay dự án phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên;

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy;

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

1. Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt tại quỹ	3.243.742.713			358.933.867	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	3.831.086.267			18.175.223.463		
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000					
Cộng	17.074.828.980			18.534.157.330		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000					
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Tiên Phong Thái Nguyên (Kỳ hạn 4T)	40.000.000.000					
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87.500.000.000		(3.000.000.000)	87.500.000.000		(3.000.000.000)
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000		(3.000.000.000)	4.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000			83.500.000.000		
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	83.500.000.000			83.500.000.000		
b. Giao dịch với các C/Ty con và C/Ty liên kết						
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
- Tiền nước sạch KV Sông Công + Phổ Yên	6.081.180.130			5.614.792.871		

- Tiền nước sạch KV thành phố Thái Nguyên	8.137.725.035	8.003.470.618		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	604.899.263	545.558.457		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cảm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000		
- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	523.737.276	523.737.276		
- CT cấp nước Xã Tiên Phong, Phố Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn TN nguyên	663.197.197	663.197.197		
- Phải thu của công trình xây lắp	3.431.532.284	3.677.278.079		
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	2.085.543.601	2.085.543.601		
- Phải thu khác của khách hàng khác	322.459.379	322.459.379		
Cộng	23.237.879.165	22.823.642.478		
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.338.023.694	-	13.346.940.598	
+ Tạm ứng	7.163.003.308		7.667.736.952	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	107.500.050		7.500.050	
+ Phải thu khác	6.067.520.336		5.671.703.596	
b. Phải thu khác của các bên liên quan	25.793.549		25.793.549	
Công ty NHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên	25.793.549		25.793.549	
Cộng	13.363.817.243	-	13.372.734.147	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	14.672.878	-	3.071.356
Cộng	-	14.672.878	-	3.071.356

11/11/2011

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	9.343.802.745	-	9.343.802.745	9.580.994.530	1.030.718.057	8.550.276.473
1. Hoạt động xây lắp	9.330.643.118	-	9.330.643.118	9.567.834.903	1.030.718.057	8.537.116.846
- CT: Đầu nguồn thứ áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
- CT: đầu nguồn, thứ áp lực KDC Gò Móc 1-2 (Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
- CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
- CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
- Ban Quản lý các công trình xây dựng thị trấn Hùng Sơn	94.207.673	-	94.207.673	94.207.673	-	94.207.673
- DA xây dựng khu công nghiệp Điềm Thụy phần S 180 HA (Phần còn lại)						
+ Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Điềm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	-	161.942.532	161.942.532	-	161.942.532
+ CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phố Yên (KCN Điềm Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
- CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điềm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
- Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Điềm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
- Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
- Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
- CT cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- CT: KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1)	100.699.000	-	100.699.000	100.699.000	-	100.699.000
- Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
- Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
- CT: Thử áp lực, đấu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
- CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
- CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
- CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
- CT: Dịch chuyển ĐỐCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
- CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
- Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	28.448.900	-	28.448.900	28.448.900	-	28.448.900
- Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
- D.Án đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	-	320.653.079	320.653.079	-	320.653.079
- Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
- Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trung Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao	523.737.276	-	523.737.276	523.737.276	157.121.182	366.616.094

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong	663.197.197	-	663.197.197	663.197.197	198.959.159	464.238.038
- Gói thầu số 1- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	90.038.708	-	90.038.708	163.248.787	48.974.636	114.274.151
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN (TT nước sinh hoạt và VSMT nông thôn TN)	90.671.478	-	90.671.478	254.653.184	-	254.653.184
- Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601	-	2.085.543.601	2.085.543.601	625.663.080	1.459.880.521
- Công ty TNHH đầu tư XDTM Thái Kim An	308.089.752	-	308.089.752	308.089.752	-	308.089.752
Tư vấn khảo sát địa hình, lập báo cáo KTKT DA Xây dựng hệ thống cấp nước KHC Đồng Hỷ (Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Watech)	88.940.200	-	88.940.200	88.940.200	-	88.940.200
Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (CT CP chứng khoán thương mại và công nghiệp V/Nam)	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
Sửa chữa hư hỏng mặt đường Quang Trung (Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Nam)	198.400.000	-	198.400.000	198.400.000	-	198.400.000
Tạm ứng 50% theo giá trị Thi công hệ thống điện - DA An Lạc Viên (Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành)	408.445.089	-	408.445.089	408.445.089	-	408.445.089
Tư vấn lập BCKTKT Dự án Cải tạo công nghệ xử lý nước sạch Nhà máy nước Tích Lương (Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long)	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
2. Hoạt động tư vấn	13.159.627	-	13.159.627	13.159.627	-	13.159.627
- Khảo sát, thiết kế hạng mục cấp nước - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	2.503.414	-	2.503.414	2.503.414	-	2.503.414
- Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Cộng	9.343.802.745	-	9.343.802.745	9.580.994.530	1.030.718.057	8.550.276.473

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	12.872.677.499	(2.034.160.202)	12.636.896.958	(2.009.592.675)
- Công cụ, dụng cụ;	216.750.656	(89.500.000)	776.123.000	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	698.396.619		316.839.448	-
- Thành phẩm.	8.002.095	(911.531)	8.357.095	(911.531)
Cộng	13.795.826.869	(2.124.571.733)	13.738.216.501	(2.100.004.206)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng		8.361.180.368		8.314.346.243
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Công trình: CP tư vấn thiết kế ý tưởng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc DA Khu du lịch phía Nam Hồ Núi Cốc		458.333.333		458.333.333
+ Công trình: CP tư vấn Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông vào Bắc đảo Voi Phun		1.705.329.630		52.798.148
+ CT mạng cấp 3		836.522.510		1.572.088.940
+ CT: Lắp đặt tuyến ống truyền tải từ NMN Sông công đến đường 3/2		-		1.109.329.172
+ CT: Đầu tư tuyến ống cấp nước trong khu CN Diềm Thụy		174.707.407		
+ Các công trình khác .v.v ...		64.490.838		
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		4.991.023.923		4.991.023.923
- Sửa chữa lớn tài sản cố định công trình: Dịch chuyển tuyến ống cấp nước .v.v. ...		33.577.355		71.387.435
Cộng		8.394.757.723		8.385.733.678

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	240.401.875.640	233.119.604.335	616.402.094.985	741.738.636	1.291.634.545	1.091.956.948.141
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư xây dựng mới			6.253.322.409			6.253.322.409
CT: Lắp đặt TÔCN khu tái định cư Đại học Thái Nguyên			313.020.609			313.020.609
CT: Lắp đặt TÔCN mạng cấp KV TP Thái Nguyên ; TP Phố Yên; TP S.Công			4.149.433.773			4.149.433.773
CT: Lắp đặt TÔ D300 đường Việt Bắc (Khu vực ga Lưu Xá)			351.931.241			351.931.241
CT: Lắp đặt TÔ truyền tải từ NMN Sông Công đến đường 3/2 TP Sông Công			1.438.936.786			1.438.936.786
Số cuối kỳ	240.401.875.640	233.119.604.335	622.655.417.394	741.738.636	1.291.634.545	1.098.210.270.550
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(94.998.555.213)	(109.997.035.729)	(242.305.606.577)	(648.697.938)	(1.283.679.944)	(449.233.575.401)
- Khấu hao trong kỳ	(8.879.038.460)	(11.017.616.663)	(24.298.993.163)	(28.409.376)	(7.954.601)	(44.232.012.263)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(103.877.593.673)	(121.014.652.392)	(266.604.599.740)	(677.107.314)	(1.291.634.545)	(493.465.587.664)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	145.403.320.427	123.122.568.606	374.096.488.408	93.040.698	7.954.601	642.723.372.740
Số cuối kỳ	136.524.281.967	112.104.951.943	356.050.817.654	64.631.322	-	604.744.682.886

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 163.933.672.129 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD Nguyên giá 1.098.210.270.550 đồng

Giá trị hao mòn 493.465.587.664 đồng

Giá trị còn lại 604.744.682.886 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 1.269.541.921 đồng

Giá trị còn lại 248.163.880 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

1. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
- Số dư đầu năm	1.824.974.325
- Số tăng trong năm	-
- Số dư cuối kỳ	1.824.974.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	(775.993.589)
- Khấu hao trong kỳ	(218.996.796)
- Số dư cuối kỳ	(994.990.385)
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	1.048.980.736
- Số dư cuối kỳ	829.983.940

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	48.720.000	5.508.025
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.108.025
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất		1.750.000
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính		1.358.025
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.720.000	2.400.000
b. Dài hạn	9.684.316.604	8.781.348.161
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	198.092.390	156.554.547
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	351.331.042	63.620.926
+ Chi phí dài hạn khác	666.728.422	1.070.401.397
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	8.468.164.750	7.490.771.291
Cộng	9.733.036.604	8.786.856.186

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn khác	35.331.266.690	35.331.266.690	37.369.551.119	35.999.649.481	33.961.365.052	33.961.365.052
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
- Vay Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN, DA điện năng lượng mặt trời)	794.901.793	794.901.793	650.000.000	1.395.309.500	1.540.211.293	1.540.211.293
- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước thị xã Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	28.104.090.355	28.104.090.355	30.287.276.577	28.172.065.439	25.988.879.217	25.988.879.217
b. Vay dài hạn	425.361.837.396	425.361.837.396	14.215.760.622	38.435.138.399	449.581.215.173	449.581.215.173
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm)	4.128.089.267	4.128.089.267	-	1.179.454.072	5.307.543.339	5.307.543.339
- Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm)	52.528.204.695	52.528.204.695	-	5.252.820.470	57.781.025.165	57.781.025.165
- Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	236.336.207	236.336.207	-	650.000.000	886.336.207	886.336.207
- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	90.048.440	90.048.440	3.034.679	7.484.057	94.497.818	94.497.818
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	368.379.158.787	368.379.158.787	14.212.725.943	31.345.379.800	385.511.812.644	385.511.812.644
Cộng	460.693.104.086	460.693.104.086	51.585.311.741	74.434.787.880	483.542.580.225	483.542.580.225

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	74.431.466.071	74.431.466.071	81.438.271.539	81.438.271.539
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	798.096.240	798.096.240	2.272.649.724	2.272.649.724
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	829.047.940	829.047.940	3.943.361.889	3.943.361.889
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915
- Công ty TNHHMTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	2.276.465.728	2.276.465.728	5.460.256.028	5.460.256.028
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.120.640.918	1.120.640.918	2.642.947.246	2.642.947.246
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	401.998.007	401.998.007	401.998.007	401.998.007
+ Phải trả các nhà thầu khác	761.771.999	761.771.999	761.771.999	761.771.999
- Phải trả các nhà cung cấp khác	18.872.087.164	18.872.087.164	16.583.928.571	16.583.928.571
b. Phải trả các bên liên quan	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
Cộng	75.047.927.052	75.047.927.052	82.054.732.520	82.054.732.520

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
- Xí Nghiệp nước sạch Sông công CT: Tuyến đường DT 266 (TỔ truyền tải AB ngã tư Sông Công đầu Cầu Mây, từ ngã tư Sông Công đến đảo tròn Điem Thụy; CT Thay thế, cải tạo và nâng cấp tuyến ống cấp nước - thuộc DA Xây dựng cấp nước DN300 KCN Điem Thụy (đoạn từ ngã tư Sông Công đến KCN Điem Thụy)	384.667.953	384.667.953
- Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Linh Sơn - Huyện Đông; CT cấp nước xã Tiên Phong)	73.479.965	289.108.860
- Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điem Thụy; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	591.051.818	591.051.818
- Chi phí lãi vay các dự án, công trình	2.823.047.206	3.384.099.407
- Chi phí phải trả khác	688.647.655	997.556.061
Cộng	5.341.227.597	6.426.817.099
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.326.530	
- Kinh phí công đoàn	90.912.796	104.956.238
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Phải trả về cổ phần hóa (Cổ tức, lãi chậm nộp về Nhà nước)	16.524.362.362	16.524.362.362
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	12.640.210.460	13.016.735.010
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.438.874.817	731.470.560
b. Phải trả các bên liên quan	-	-
Cộng	30.697.686.965	30.377.524.170

11/01/2018

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	109.463.185.448	(79.994.704.714)	27.620.205.617	217.088.686.351
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4.185.551.902	4.185.551.902
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				4.185.551.902	4.185.551.902
- Lợi nhuận năm trước			(6.471.214.074)		(6.471.214.074)
- Tăng khác					-
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)			13.951.839.675		13.951.839.675
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	109.463.185.448	(100.417.758.463)	31.805.757.519	200.851.184.504
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	817.199.043	817.199.043
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ				817.199.043	817.199.043
- Lợi nhuận trong kỳ			18.186.207.200		18.186.207.200
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			2.723.996.810		2.723.996.810
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	109.463.185.448	(84.955.548.073)	32.622.956.562	217.130.593.937

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Vốn Nhà nước (42,27%)</i>	<i>67.632.000.000</i>	<i>67.632.000.000</i>
+ <i>Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)</i>	<i>65.600.000.000</i>	<i>65.600.000.000</i>
+ <i>Các cổ đông khác (16,73%)</i>	<i>26.768.000.000</i>	<i>26.768.000.000</i>
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.463.185.448	109.463.185.448
- Quỹ đầu tư phát triển	32.622.956.562	31.805.757.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(84.955.548.073)	(100.417.758.463)
Cộng	217.130.593.937	200.851.184.504
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Nam nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.792.000.000	9.120.000.000
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>	<i>757.478.400</i>	<i>3.855.024.000</i>
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>	<i>734.720.000</i>	<i>3.739.200.000</i>
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>	<i>299.801.600</i>	<i>1.525.776.000</i>
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Nam nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	1,12	5,70
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.622.956.562	31.805.757.519
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.865.076.942	2.339.523.515
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	693.455.540	925.127.237
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	923.457.522	1.135.885.898
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	248.163.880	278.510.380
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền nước của Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 đồng đã được xoá sổ do Công ty này đã phá sản.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	60.469.581.940	55.748.668.700
+ Nước sạch Trại Cau	101.404.160	102.131.520
+ Nước sạch Đại Từ	704.350.880	782.722.160
+ Nước sạch Võ Nhai	397.782.960	425.252.080
+ Nước sạch Phú Lương	134.897.600	137.320.160
+ Nước sạch Điềm Thụy	458.608.180	194.358.980
+ Nước sạch Thịnh Đức	216.172.240	212.293.800
+ Vật liệu	11.050.000	9.189.800
+ Khác	36.368.829	35.338.005
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	570.500.281	20.212.397
Cộng	63.100.717.070	57.667.487.602
<i>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
<i>3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</i>	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	34.270.581.506	33.409.759.572
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	502.352.527	18.415.150
- Dự phòng nợ giảm giá hàng tồn kho	24.567.527	(48.037.562)

Cộng	34.797.501.560	33.380.137.160
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	782.395.624	14.142.753
- Chênh lệch tỷ giá	1.058.103.223	-
Cộng	1.840.498.847	14.142.753
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	7.858.737.546	8.818.487.643
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.034.679	1.277.420.250
Cộng	7.861.772.225	10.095.907.893
6. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Tài trợ tiền công trình Tuyến ống cấp nước đường Ngô Sỹ Liên;		
- Các khoản thu nhập khác.	11.596	2.184
Cộng	11.596	2.184
7. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Các khoản bị phạt;	4.733.477	-
Cộng	4.733.477	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.671.583.086	7.237.004.320
- Chi phí nhân viên quản lý	3.918.063.924	3.832.911.638

- Thuế, phí các loại	505.162.862	388.769.587
- Chi phí quản trị	431.664.000	397.020.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	793.526.272	1.628.689.805
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.023.166.028	989.613.290
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.364.988.785	6.102.688.983
- Chi phí tiền lương	3.636.885.944	3.753.991.640
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	745.357.138	655.060.516
- Chi phí khác bằng tiền	982.745.703	1.693.636.827
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm nay
- Chi phí nguyên vật liệu	8.962.133.671	8.711.343.910
- Chi phí nhân công	19.441.888.645	18.212.466.621
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.582.334.794	12.256.626.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.076.747	31.182.279
- Chi phí khác bằng tiền	8.171.899.130	6.405.682.482
Cộng	47.192.332.987	45.617.301.563
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm nay
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.489.699.409	210.969.708

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm trước
1	Số tiền đã vay thực thu trong kỳ	-	-
2	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	36.007.133.538	38.203.334.187
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)		2.668.102.144
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	1.179.454.072	1.179.454.072
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	1.395.309.500	1.720.309.500
	- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470
	- Vay ADB khoản vay 2961, 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	28.179.549.496	27.382.648.001

IX. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về việc cơ chế tài chính Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các huyện, chi tiết như sau:

- Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu Trại Cau;
- Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Đại Từ;
- Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Võ Nhai;
- Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Phú Lương;
- Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Diềm Thụy.

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61.655.154.290	56.025.702.702	230.092.288.606	212.250.067.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		61.655.154.290	56.025.702.702	230.092.288.606	212.250.067.597
4. Giá vốn hàng bán	11		32.010.128.272	30.218.510.045	118.859.516.754	117.080.575.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.645.026.018	25.807.192.657	111.232.771.852	95.169.492.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.840.498.847	14.142.753	2.018.654.517	40.184.265
7. Chi phí tài chính	22		7.819.794.227	10.039.189.994	42.192.933.113	54.059.941.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.816.759.548	8.761.769.744	27.977.172.491	34.512.451.473
8. Chi phí bán hàng	24		4.901.052.408	5.651.291.393	18.724.769.677	18.389.705.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.498.988.056	7.117.146.574	20.829.031.271	21.723.920.323
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		12.265.690.174	3.013.707.449	31.504.692.308	1.036.108.952
11. Thu nhập khác	31		11.596	2.184	650.033.842	854.881
12. Chi phí khác	32		4.733.477	-	187.528.753	115.292
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.721.881)	2.184	462.505.089	739.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.260.968.293	3.013.709.633	31.967.197.397	1.036.848.541
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.489.699.409	210.969.708	6.430.945.230	210.969.708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.771.268.884	2.802.739.925	25.536.252.167	825.878.833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.404.160	102.131.520	416.590.560	401.590.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		101.404.160	102.131.520	416.590.560	401.590.720
4. Giá vốn hàng bán	11		255.870.173	269.570.667	792.212.516	878.685.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(154.466.013)	(167.439.147)	(375.621.956)	(477.095.119)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		46.067.086	65.860.046	209.379.398	235.188.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.975.191	9.794.854	37.298.726	38.962.811
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(210.508.290)	(243.094.047)	(622.300.080)	(751.246.420)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(210.508.290)	(243.094.047)	(622.300.080)	(751.246.420)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(210.508.290)	(243.094.047)	(622.300.080)	(751.246.420)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		704.350.880	782.722.160	2.893.887.920	3.287.683.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		704.350.880	782.722.160	2.893.887.920	3.287.683.040
4. Giá vốn hàng bán	11		709.144.012	1.033.861.513	2.810.093.753	3.434.344.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(4.793.132)	(251.139.353)	83.794.167	(146.661.815)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	0	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	0	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		161.286.555	131.731.343	523.849.673	570.343.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.770.514	45.355.035	263.408.900	320.639.196
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(234.850.201)	(428.225.731)	(703.464.406)	(1.037.644.634)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(234.850.201)	(428.225.731)	(703.464.406)	(1.037.644.634)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(234.850.201)	(428.225.731)	(703.464.406)	(1.037.644.634)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VĨ NHAI
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		397.782.960	425.252.080	1.590.387.840	1.647.421.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		397.782.960	425.252.080	1.590.387.840	1.647.421.840
4. Giá vốn hàng bán	11		505.790.976	522.010.820	1.849.598.330	1.888.912.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(108.008.016)	(96.758.740)	(259.210.490)	(241.491.100)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		22.668.532	33.295.989	100.078.601	125.567.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.668.532	33.295.989	100.078.601	125.567.630
8. Chi phí bán hàng	24		113.616.304	137.925.868	462.075.978	495.852.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.797.976	41.381.383	140.520.096	155.692.207
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(282.090.828)	(309.361.980)	(961.885.165)	(1.018.603.843)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(282.090.828)	(309.361.980)	(961.885.165)	(1.018.603.843)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(282.090.828)	(309.361.980)	(961.885.165)	(1.018.603.843)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		134.897.600	137.320.160	575.480.480	588.979.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		134.897.600	137.320.160	575.480.480	588.979.600
4. Giá vốn hàng bán	11		340.047.345	353.203.768	1.352.601.766	1.419.877.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(205.149.745)	(215.883.608)	(777.121.286)	(830.897.548)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		19.309.466	23.421.910	85.251.311	102.023.678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.309.466	23.421.910	85.251.311	102.023.678
8. Chi phí bán hàng	24		50.044.685	61.616.823	218.878.846	247.827.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.598.592	13.933.634	53.593.659	55.662.448
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(288.102.488)	(314.855.975)	(1.134.845.102)	(1.236.410.936)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(288.102.488)	(314.855.975)	(1.134.845.102)	(1.236.410.936)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(288.102.488)	(314.855.975)	(1.134.845.102)	(1.236.410.936)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		458.608.180	194.358.980	1.590.029.940	769.725.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		458.608.180	194.358.980	1.590.029.940	769.725.800
4. Giá vốn hàng bán	11		1.328.001.782	982.980.347	5.043.207.934	3.746.055.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(869.393.602)	(788.621.367)	(3.453.177.994)	(2.976.329.410)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		92.921.747	54.263.510	333.821.742	204.113.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.452.757	9.392.840	140.550.478	72.744.155
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.004.768.106)	(852.277.717)	(3.927.550.214)	(3.253.187.074)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.004.768.106)	(852.277.717)	(3.927.550.214)	(3.253.187.074)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.004.768.106)	(852.277.717)	(3.927.550.214)	(3.253.187.074)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

